

Số: 57/QĐ-VP

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CỦA VĂN PHÒNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4274/QĐ-SHTT ngày 26/11/2018 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Văn phòng Cục;


Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-SHTT ngày 31/12/2025 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị thuộc Cục Sở hữu trí tuệ;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ (theo biểu đính kèm.)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Cục trưởng;
- Phòng Kế hoạch – Tài chính;
- Lưu: VT, TV(3).

CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Văn Hiệp

Đơn vị: Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ
Chương: 017

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 57 /QĐ-VP ngày 31 /3/2026 của Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao tại Quyết định số 814/QĐ-SHTT ngày 31/12/2025 và số chuyển nguồn năm 2025
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	400.800
1	Lệ phí	10.500
2	Phí	390.300
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	400.800
1	Lệ phí	10.500
2	Phí	390.300
IV	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	156.673,50
I	Nguồn ngân sách trong nước	156.673,50
1	Chi quản lý hành chính	142.608,98
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	109.650,29
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	32.958,69
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	13.814,52
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2,2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2,3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.814,52
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	250
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	250



Handwritten signature

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2,1	Dự án A	
2,2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3,1	Dự án A	
3,2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4,1	Dự án A	
4,2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5,1	Dự án A	
5,2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6,1	Dự án A	
6,2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7,1	Dự án A	
7,2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8,1	Dự án A	
8,2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9,1	Dự án A	
9,2	Dự án B	

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10,1	Dự án A	
10,2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2,1	Dự án A	
2,2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3,1	Dự án A	
3,2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4,1	Dự án A	
4,2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5,1	Dự án A	
5,2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6,1	Dự án A	
6,2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7,1	Dự án A	
7,2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8,1	Dự án A	
8,2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9,1	Dự án A	
9,2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10,1	Dự án A	
10,2	Dự án B	



Handwritten signature